

## KẾT QUẢ THI LỚP 10A1

STT	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Âm nhạc	ĐQP A	
1	Lê Tường An	10001	6,7	5,7	7,5	4,3	7,3	7	6,5	8,2	5,3	
2	Phạm Quỳnh Anh	10007	6,9	6,3	7,8	7,5	6	8,3	8,3	6,4	5,3	
3	Mai Thành Công	10018	6,2	5,6	6	6	7,8	6	5,8	6,4	5,8	
4	Lê Hồng Dũng	10027	7	3	8,5	2,5	6,3	7,3	4,3	5,6	6,3	
5	Đình Thùy Dương	10028	5,8	6,6	7,3	5,5	8	7	8,8	7	7,5	
6	Trần Hoàng Dương	10030	9,2	5,6	8,5	3,8	5,8	9,3	7	6	7,3	
7	Nguyễn Thị Thu Giang	10039	8	6,5	9,3	6,3	8	7,8	3	6,4	5,3	
8	Nguyễn Ngọc Hà	10044	7,7	6,4	8,3	9	7	8	8	6,6	7,3	
9	Nguyễn Thu Hà	10045	9,1	7	9,3	6,8	8,5	8	7	6,8	5,3	
10	Hoàng Vũ Hải	10047	2,6	4,2	5,3	4,8	5,3	7,5	4,5	1,2	5	
11	Lê Ngọc Hân	10054	6,9	4,6	6,8	4,8	5,3	5,8	4,8	3,6	4	
12	Hoàng Trọng Hiếu	10059	8,8	8,7	8,8	8	7,5	8,8	7,3	6,8	7	
13	Hoàng Trung Hiếu	10060	9,5	8	8	7,8	7,5	8	8,5	7,2	8	
14	Tô Xuân Hiếu	10063	6,9	4,3	8,3	7	8	9	8,3	7,8	7,3	
15	Trần Xuân Hiếu	10064	6,7	7,6	8,8	8	8	6,3	9	7,2	6,8	
16	Nguyễn Đức Hoàng	10071	6,8	5,5	8,5	4,3	7	8,3	5,5	3,8	5,3	
17	Vũ Khánh Huyền	10083	7,6	5,8	8,8	7,8	8,5	8,8	8,3	9	8	
18	Vì Thanh Hương	10087	7,8	7	9	7	6,8	9	8,5	6,8	5,3	
19	NGUYỄN ĐỨC KHANG	10090	8,5	6,3	8,3	7,5	8,8	7,5	6,3	6,8	7	
20	Đỗ Đăng Khôi	10099	5,5	6,5	6,5	6	5,8	7	6,8	2,8	6,8	
21	Hoàng Trung Kiên	10103	7,9	7,3	9,8	7,5	7,8	8	8,8	7,8	8,8	
22	Hoàng Trung Kiên	10104	8	7,3	7,5	6,5	7,5	8	6	3	7,8	
23	Nguyễn Ngọc Lam	10108	5,3	4,3	6,3	5,3	7,3	7,3	7,5	4,6	6,8	
24	Hà Phương Linh	10111	8,1	6,3	9,3	8,8	6,8	8	8	3,2	7	
25	Phạm Diệu Linh	10115	5,8	6	7,3	6,5	8,3	8	7,5	6,8	8,3	
26	Tô Phương Linh	10117	2,7	4,5	5	5,8	6,8	8,5	7,3	3	8	
27	Phạm Sao Mai	10123	9	6	9,5	9,8	7,5	8,3	8,3	5,2	8	
28	Nguyễn Đức Mạnh	10127	7,1	7,9	9,8	6,5	7,5	9	8,3	5,8	6,5	
29	Diệp Đức Minh	10128	6,9	5,2	6,3	7,5	7	8,3	9,3	4,4	8	
30	Hà Hải Nam	10130	8	6,5	9,5	6	7,5	8	3,8	4,8	7,5	
31	Phạm Trang Ngân	10133	8,4	5	8	7,3	7,5	8,3	7,8	4,8	7,3	
32	Lê Bá Nghiệp	10135	8,6	6,3	8,3	8,3	7,8	8,8	8,5	6,8	6,3	
33	Vũ Thị Bảo Ngọc	10138	9,1	6,6	7,5	8,3	7,5	7	9,8	7,6	8,5	
34	Trần Bích Ngọc	10140	5,9	3,1	3	5,8	6,8	5	4	5,6	4,8	
35	Nguyễn Thảo Nguyên	10143	7,6	5,5	6,5	7,3	8	9	9,8	6	7,5	
36	Lưu Tuyết Nhi	10147	7,3	6,8	8,8	9,3	8,5	8,8	10	7,4	8,3	
37	Lê Vũ Phong	10154	8,7	6,6	8,3	7,3	6	8,8	5,5	4,2	7,3	
38	Nguyễn Trung Quân	10157	8,1	6,8	8	5	6,5	7,8	5,8	7	3,5	
39	Đoàn Tất Thành	10168	6	6,1	8,8	6,8	7,8	7,8	6,3	7,6	6,5	
40	Dương Thị Thanh Thảo	10170	9,1	6,5	9,5	8,5	7	7,3	9,5	7,8	6	
41	Vì Thị Thu Trang	10197	5,7	2,5	7,8	3,8	6,8	7,5	5,3	4,2	8,5	
42	Nguyễn Đức Trí	10201	8,9	8,6	8,3	8,3	8,3	8,8	4,8	5,6	7	
43	Vũ Quang Vinh	10213	5,4	5,1	6,3	3,3	6,3	8,5	6,3	2,2	5	
44	Triệu Hà Vy	10218	7,3	6,6	7,5	7,5	7	8,5	9,3	6,6	7,8	

## KẾT QUẢ THI LỚP 10A2

STT	Họ và tên	SBD	Điểm thi										Ghi chú
			Toán	Vật lí	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	GDKI PI	Tiếng Anh	GDQP AN		
1	Đỗ Hoàng Anh	10002	5,4	3,5	6,5	8,5	6,3	7	7	5,6	7		
2	Lê Đức Anh	10004	6,6	7	8	7	6	6	7,5	5,6	6,3		
3	Trần Đức Anh	10008	3	3,3	7	5,8	6,8	7	6	3,6	4,3		
4	Nguyễn Mai Chi	10015	5,9	4,2	7,3	7,3	7,3	7,3	7,3	4,8	5,3		
5	Hoàng Tiến Đạt	10033	4,6	5	8	7,3	6,8	6,8	8,8	5	8,3		
6	Nông Trạch Đông	10035	4,5	4,3	6,5	8,5	7,5	6,5	6,8	2	8		
7	Nguyễn Văn Giáp	10041	7,1	6,6	8	7	4	9	8	5,6	5,5		
8	Đào Thị Thu Hà	10043	7,1	4,6	7,5	8,3	8,3	7,3	8	6	5,8		
9	Lê Trung Hiếu	10061	6,3	5,6	8,8	8,3	6,8	7,5	7,5	7,4	7,8		
10	Hoàng Thị Hoài	10070	6,1	4,3	7,8	7	7,5	8	8,3	3,6	5		
11	Nguyễn Kim Huệ	10075	6,7	3,7	7,8	7,8	5,5	7	6,5	3,6	6,8		
12	Đoàn Gia Huy	10077	5,8	4	5,3	8	6,3	6	6	3,8	7,5		
13	Đỗ Ngọc Huyền	10081	5,8	5,5	6	8,5	7	6,8	7,5	6,2	5,5		
14	Trịnh Thu Huyền	10082	5,6	5	6,3	8,8	7,8	5	5,8	4,2	8		
15	Đoàn Ngọc Khánh	10093	6,3	4,5	6,5	8,8	9,5	8,5	8	6,8	7,3		
16	Tô Đức Khánh	10095	5,6	4,5	7	8,8	6,5	7	6,5	5	6,8		
17	Vì Đình Khiêm	10096	6,5	6,6	8,8	7	6,3	6,8	7	4,4	7,3		
18	Nguyễn Mạnh Kiên	10105	3,6	2,5	6,8	7	5	5,3	9	5,2	4,5		
19	Tô Ngọc Kỳ	10107	6	3,2	6	7,8	5,8	7,5	6,5	3,4	6		
20	Nguyễn Hoàng Bảo Lâm	10110	7,6	5,4	7,5	8,5	7	4,3	8,5	5,4	8		
21	Lý Khánh Linh	10114	8	6,3	6,3	8,5	5,8	5,8	7,8	6	8,5		
22	Phạm Hoàng Gia Linh	10116	5,1	4,2	6,8	7,5	7,8	7	8	4	6,5		
23	Phạm Hoàng Long	10119	8,4	8,3	8,8	7,8	7,8	7,8	8	7	8		
24	Lưu Bảo Ngọc	10137	9,5	6,6	8,8	8,3	9,3	9,3	9	6,2	7,5		
25	Lê Mai Nhi	10146	6,5	2,5	6	7		6,8	7,8	4,8			
26	Phạm Huyền Ninh	10150	7,1	7	8	8,8	8,8	7,5	9	6	5		
27	Vì Mai Phương	10155	2,6	4	5	7,8	4	6,8	7	4,6	5,5		
28	Phạm Phương Thanh	10165	4,8	5,2	7,5	9,3	8,5	6,3	8,5	5,2	8,3		
29	Vũ Mạnh Thành	10169	5,7	5	4,8	6,8	3,3	5,5	5	6	5,3		
30	Đỗ Thị Hương Thảo	10172	5,1	5	8	8	7	7	7	3,4	5,3		
31	Hà Thanh Thảo	10173	7	4,5	7,5	8,3	8,8	7	5,5	5,2	8		
32	Trần Thu Thảo	10175	7,3	4,5	8,5	8,5	8,5	8,3	9,8	7,4	8,5		
33	Phạm Đức Thắng	10179	7,3	7,3	7,3	7,3	6,3	4,3	8	3,4	7,5		
34	Đặng Thiên Thùy	10182	6,4	5	8,5	8	7,5	8,5	9,3	7	8		
35	Phạm Minh Thư	10187	5,9	5,6	5,5	5,8	5	6,8	7	6,6	6		
36	Tô Thị Thương	10191	7,5	5,2	7,3	7,5	8,5	8	9,5	6	7		
37	Trịnh Thùy Trang	10196	6	6,5	7,5	8	6,8	8,3	9,3	5	7,8		
38	Cao Thị Bảo Trâm	10198	6	4	6,8	8,3	6	7,8	9,3	4,4	7		
39	Nguyễn Bảo Trân	10200	6,3	5,2	6,3	8,8	6,8	7,5	8	6,2	7,5		
40	Phạm Tuấn Tú	10204	7,9	6,1	6,3	8,5	5	6,5	8	5	4,8		
41	Nguyễn Hồng Vi	10209	4	3,9	6	8,8	5,3	4,5	7	4,4	6,3		
42	Tô Khánh Vi	10210	6,7	5	7	8	8,3	6	9	5,8	7,3		
43	Lưu Khánh Vy	10215	4,4	5,2	6,3	7,8	6,8	7,5	8,3	4	7,5		
44	Nguyễn Hà Vy	10216	3,6	5,2	6	9	5,3	7,3	8,5	4,4	8		
45	Tạ Hải Yến	10224	4,1	5,6	7,5	8,3	7,5	8	8,3	6	6		

## KẾT QUẢ THI LỚP 10A3

STT	Họ và tên	SBD	Điểm thi										Ghi chú
			Toán	Hóa học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	kinh tế và xã hội	Tiếng Anh	GDQP AN		
1	Vũ Duy Anh	10009	3,6	4,8	6,5	6,5	6	6,8	6,8	6,8	3,6	6,5	
2	Phạm Hải Bằng	10010	5,9	2,8	6,8	6,3	5,3	5,8	6,5	6,5	8,6	3,5	
3	Phạm Hữu Chiến	10016	2,9	3,3	7,8	6,8	4,3	6,3	7	7	5,8	6	
4	Lê Thị Thùy Dung	10022	2,8	3,5	6,5	4,5	3,3	6	5,8	7,2	7,2	5	
5	Vũ Thế Đan	10031	4,2	4,5	4,3	6,8	5	6,3	7,8	7,8	3	5,5	
6	Hà Quốc Đạt	10032	6	5,8	7,8	5	6,8	6	9	9	3,8	4	
7	Nguyễn Anh Đức	10037	7,3	5,5	6,3	6	3,3	5,3	5,8	3	5,5	5,5	
8	Nguyễn Thị Hải	10048	7,1	6	7,5	8	8,8	9	7,5	5,2	5,5	5,5	
9	Trần Thị Ánh Hằng	10052	4,9	2,5	6,8	8	5,3	5,5	6	2,2	5	5	
10	Đình Trung Hậu	10055	6,1	4,3	7	7	6,3	6,8	7,3	7,3	4	6	
11	Lưu Đức Hiếu	10057	7,4	7,3	7,3	8	5,8	7,3	6	6	3,2	5,8	
12	Nguyễn Văn Quốc Hiếu	10058	2,8	4,3	6,8	7,3	3,8	7	7,5	3,2	5,3	5,3	
13	Tô Trung Hiếu	10062	7,8	5,8	7,8	7,5	7,8	7,3	8,3	6	6	6	
14	Tô Trung Hiệp	10066	3	2,3	8	7	5	5,3	6	3,4	5,3	5,3	
15	Hoàng Quỳnh Hoa	10067	4,4	3,5	6	8	3,5	5,8	7,5	7,5	2,4	5,8	
16	Vũ Kiều Hoa	10069	3,6	4,3	5,3	6,8	4,5	5,5	6,3	2,8	5	5	
17	Mạc Quang Huy	10079	6,8	3,5	7	8,5	8	7,3	7,3	3,8	4,8	4,8	
18	Lê Mạnh Hùng	10085	4,5	4	5,5	7,3	5	7	7	2	6,5	6,5	
19	Lương Gia Hưng	10086	3,3	4,5	4,8	6,8	5,5	5,5	6,5	3,2	6,5	6,5	
20	Lành Thị Minh Hương	10088	7	5	5,8	7	6,8	7,5	8,3	4,6	7,3	7,3	
21	Nguyễn Nhật Kha	10089	4,7	3,3	6,8	6,8	4,8	6,5	6,3	3,6	4,5	4,5	
22	Bàn Triệu Khôi	10098	7,2	6	7,5	7,5	7,3	7,8	7,8	5	6,3	6,3	
23	Hoàng Vĩnh Long	10118	4,4	5	5	5,8	4,8	6,5	7,5	4,4	5	5	
24	Ngô Cẩm Ly	10122	3,8	2,5	2,5	5	2,3	4,3	6,5	3	5,3	5,3	
25	Lục Vi Mạnh	10126	3,8	5	4,5	4,5	4,3	6	7	3	5	5	
26	Phạm Thúy Nga	10131	6,4	5,8	8	8,3	7,8	7,8	8	4,8	5,5	5,5	
27	Dương Bích Ngọc	10139	4,9	2,5	5,8	8	5,8	5,8	8	3,6	5,8	5,8	
28	Nguyễn Thanh Nhân	10144	5,3	6	7	8	9	6,5	7	6	6	6	
29	Nguyễn Thu Nhiên	10148	5,1	4,3	7,3	8,5	5,3	7,5	8	3,6	4,5	4,5	
30	Đỗ Thị Quỳnh Như	10149	6,6	6	6,5	6,8	4,8	6,5	8	4,2	7,3	7,3	
31	Hoàng Thị Oanh	10152	7	5,8	6,5	8,8	7,3	8,8	8	7,2	7,3	7,3	
32	Hà Xuân Phong	10153	5,4	5,8	7	7,8	5,8	6	8,5	5,8	4,8	4,8	
33	Đình Văn Quân	10156	4,8	4	6,8	7	6,5	7,3	8	3,8	7,3	7,3	
34	Nguyễn Thị Quỳnh	10159	3,6	2,3	4,5	7	6	6,5	5,5	4,8	4,8	4,8	
35	Đặng Thanh Thảo	10171	3,2	3,3	5,5	6	4,3	6,3	7	1,8	5	5	
36	Đoàn Minh Thiên	10180	5,6	6,8	6,3	7,8	6	7,8	8	3,2	6,5	6,5	
37	Nguyễn Thanh Thùy	10181	5,1	3,8	5,5	6	3,8	6,5	7	3,4	6	6	
38	Tô Thị Anh Thu	10188	3,6	3,3	5	6,8	4,5	7,5	7	2,8	4	4	
39	Đình Đức Tiến	10192	6	5,3	7,6	6	6,5	7,8	7	4	5,5	5,5	
40	Đỗ Quỳnh Trang	10195	6,3	4,5	5,3	5,5	4	6	8	3,2	6,5	6,5	
41	Không Đức Trung	10202	5	6,8	7,8	8,5	6,8	7	8,5	4,8	5	5	
42	Nguyễn Thị Tú Uyên	10205	6,8	5	6,5	8,8	4,5	7	8,3	6	6,8	6,8	
43	Nguyễn Đức Việt	10211	7	6,5	7,8	8	6,8	7,8	9,5	5,2	7,5	7,5	
44	Hà Yến Vy	10214	3,6	2,5	6,5	8	4,8	5,5	6	4,2	6	6	
45	Nguyễn Hoa Hà Vy	10217	7,1	6,8	7,8	8,8	6,8	7,8	7,3	5,6	6,8	6,8	

## KẾT QUẢ THI LỚP 10A4

STT	Họ và tên	SBD	Điểm thi									Ghi chú
			Toán	Hóa học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Kinh tế và Công nghệ	Tiếng Anh	Công Nghệ	GDQP An	
1	Hoàng Đức Anh	10003	4	4,5	5,8	3,5	7,3	6,5	3	5	4	
2	Lý Đặng Việt Anh	10006	4,3	5,8	6,5	7,5	7,8	7,5	4,4	8,5	6	
3	Phạm Thị Bông	10011	4	4,8	5,8	4	5	5,8	3	3,5	4,5	
4	Phạm Bảo Châm	10014	2,6	3	7,5	5	6,8	6,5	2,8	4,5	5,3	
5	Chiêng Ngọc Diệp	10020	3,2	4,8	6	3,5	7,3	5	4,8	5	6,5	
6	Chiu Phu Dũng	10025	3	3	6	4,3	7,3	6,8	2,8	6,8	5,5	
7	Lý Tuấn Diệp	10034	2	2,5	3,5	4,3	5,5	5,3	4,8	5,3	4,8	
8	Tăng Văn Đông	10036	2,2	3,5	5	4	3,2	6	1,6	5	5,5	
9	Chiu Hương Giang	10038	2,6	3	3,5	4	5,8	5,3	1,8	4,3	4,3	
10	Tạ Hương Giang	10040	4,1	4,3	5,5	6,5	6	6,5	3,2	6,3	5,5	
11	Trình Thủy Hằng	10053	3,4	3,3	8,8	7,3	6	8	3,8	4,8	7,8	
12	Vũ Đặng Hiếu	10065	2,2	2	6,8	2,3	4	5,5	1,6	4,3	4	
13	Tăng Quay Hoàng	10072	4	4,3	7,5	5	5,8	5,3	2,4	6,3	4,5	
14	Trần Thúy Hồng	10074	5,9	3,8	8	7,3	6,5	6,5	2	5	5	
15	Giáp Thành Huy	10078	4	4	6	4	6,3	7,8	1,6	5	6	
16	Ngọc Duy Khanh	10092	6,6	5	6,3	5	6,5	6,8	2,4	7,3	5	
17	Tô Anh Khoa	10097	3,2	5,5	7,8	5	5	6	4,8	3,5	7	
18	Nguyễn Đức Khôi	10100	3,9	5,3	7,8	5,3	7,3	7,5	4,8	7	6	
19	Trần Đức Lợi	10120	4,8	5	7,3	5,5	5	7,5	4,2	6,3	3	
20	Vũ Trọng Lượng	10121	2,4	2,8	5	2,8	6,5	6	3	5	5,5	
21	Tăng Thị Xuân Mai	10125	2,6	2,5	4,5	4	5,3	5,5	3,4	6	4,3	
22	Hoàng Đức Ngân	10132	3,6	5,3	7	4	7	9	2	7,3	6,5	
23	Trương Thị Ngân	10134	4,2	3,3	7	3,3	5,5	7	2,4	5	4,8	
24	Hoàng Thiều Ngọc	10136	2	3	7,5	4	6,8	8	3,4	5,3	6,8	
25	Chiu Kim Nguyễn	10141	6,1	5	5	4,8	8	7,8	2,6	5	4	
26	Trịnh Hồng Quân	10158	8,1	4,3	7,5	7,3	6,5	7,5	3,6	6,5	7	
27	Nguyễn Đức Tâm	10161	2,8	1,5	4	3,5	5,3	5,5	2	3,5	2,8	
28	Lục Thị Thanh	10162	2,6	3,3	5,8	4,5	5,5	5,3	3	3,5	5,3	
29	Lý Thị Thanh	10163	3,6	4,3	6	3,3	5	6,5	3,8	6,3	5	
30	Trịnh Phương Thảo	10166	3,6	4,3	7	5,5	6,3	7	4,8	6,3	6,3	
31	Chu Văn Thắng	10177	4,1	4,5	5,3	4	7,3	8,3	2,6	8,5	4,8	
32	Ninh Văn Thắng	10178	3	4,3	7,3	2,8	5,3	6,5	2	6,3	7,3	
33	Bàn Thị Thúy	10183	2,8	3,5	6	3,3	6,3	6	2,4	5	4,5	
34	Đào Minh Thư	10186	3,7	2,3	8	4,5	6	6,5	2,2	3,3	4,3	
35	Lã Thị Thương	10189	3,6	3	7,3	3,8	5	7,5	5,2	6,5	6	
36	Phạm Thị Thương	10190	6,7	5,3	8	6,3	7,5	8,5	5,6	5,8	6	
37	Trần Đức Tiến	10193	2,2	2,8	3	3,3	2,5	4	2	2,8	3	
38	Vi Mạnh Toán	10194	3,1	2,8	5	4	2	6,5	2,6	4	3	
39	Nguyễn Thủy Trâm	10199	4	4,5	6,3	6	5,5	7,3	3,2	5,8	7,3	
40	Nông Thị Hoài Uyên	10206	3	4	7,8	4	4,5	8,3	4,6	7,3	4,5	
41	Voòng Xuân Va	10207	3,8	3,8	5	2,5	5,5	6	4	1,8	4	
42	Bàn Thế Văn	10208	4,6	4,3	6,3	5,3	6	7,5	2,8	7	4,8	
43	Choóng Thị Hà Xa	10220	2,4	4,8	5	4	6	6,5	3	7	3,5	
44	Hoàng Thị Xuân	10221	3,4	3,5	7,3	2,8	6	6,5	2,8	6,8	5,3	
45	Sân Thị Yến	10222	3	2,8	6,5	2,5	6,8	6,5	2,2	5,8	4	

## KẾT QUẢ THI LỚP 10A5

STT	Họ và tên	SBD	Điểm thi										Ghi chú
			Toán	Sinh học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Kinh tế và xã hội	Tiếng Anh	Công Nghệ	GDQP AN		
1	Lê Hoàng Anh	10005	4,7	6,5	6	6,8	7,3	7,8	5,4	5,5	6		
2	Chiềng Đức Cảnh	10012	2,6	3	3,3	2,3	4	5	1,2	4	5,8		
3	Chiu Chân Cẩm	10013	2,2	1	3,8	2,8	5	5	1,4	2,3	3		
4	Ninh Thị Chính	10017	2,8	2,8	6,5	2	6	6,5	1,2	3,8	5,5		
5	Triệu Thị Diễm	10019	4,6	5,5	7,8	7,5	6,8	8,3	4,4	7,5	6,3		
6	Chiềng Thị Dung	10021	3	4,5	4	6,8	6,3	6	5	3	5		
7	Trương Thị Dung	10023	6,4	4	5	3,3	6,3	6,5	2,8	6,3	5		
8	Choóng Thị Ánh Duyên	10024	3,7	4,5	5,3	3,8	4,5	7	2,6	4,8	5		
9	Dương Đình Dũng	10026	3,4	3,5	5,8	2,8	5	5,8	2,4	4,8	5,5		
10	Tằng Văn Dương	10029	3	3,3	7,8	4,8	5,5	6,5	2,6	3,8	7,8		
11	Nịnh Văn Hải	10042	3,4	4	3,5	2,3	4,3	5,8	1,8	4	5		
12	Tằng Thu Hà	10046	4	4,3	4	5,3	7,5	6,5	3,2	4,5	7		
13	Nông Mỹ Hạnh	10049	3,7	2,8	6	3,5	4	5,3	2,8	4,3	4		
14	Chiu Thị Thu Hằng	10050	5,1	6,3	7	6	7	8	2,8	6,5	4,3		
15	Hà Thị Hằng	10051	3,4	5,3	7	6	6,3	7	3,8	6,8	5,5		
16	Hoàng Thế Hậu	10056	3,4	2,8	4	3,3	5	6	3,4	5	3		
17	Nguyễn Thị Hoa	10068	4,5	4,3	7,5	3,3	7,5	5,7	6	5,5	3,5		
18	Lê Ngọc Hồng	10073	2,9	2,8	6,8	3,5	5,5	7,3	2,6	4,5	5		
19	Chiu Thu Huệ	10076	2	3,5	7,5	3,5	5	6,8	2,6	5,5	5		
20	Tằng Văn Huy	10080	3,6	3,3	5,8	2,8	3,5	4	1,6	5	3		
21	Chiềng Quý Hùng	10084	3,2	2,8	3,5	3	4	5,5	3	3,3	4,5		
22	Ninh Xuân Khang	10091	2,9	4,3	6	3	6,3	5	2,8	5,8	5		
23	Hoàng Nam Khánh	10094	3,9	3,8	6	4	4,5	6,5	3	4,3	3,8		
24	Nguyễn Trọng Khôi	10101	3	3,5	7,3	3	4,5	6	2,4	3	6,5		
25	Phùng Quốc Minh Khôi	10102	5,3	5,5	6	5,3	7	6	3,6	5,5	6		
26	Phạm Trung Kiên	10106	4,2	5,3	6	5	7	6	1,8	4	5,5		
27	Ninh Thị Lan	10109	4,3	5,5	6	3	6	7,5	1,8	4,3	2,5		
28	Hoàng Thị Diệu Linh	10112	5,6	6	8,5	7,8	8,3	9	3	7,8	6,5		
29	Hoàng Thị Thủy Linh	10113	2	3	3,8	2,5	3,8	6	2,8	3,5	5,3		
30	Tằng Phương Mai	10124	3,9	4,3	5	4,5	5,3	6,5	4,4	5,8	6		
31	Hà Quang Minh	10129	3,4	3,3	7,3	3,8	5,3	7,5	2,2	5	4,8		
32	Hoàng Thị Nguyễn	10142	3,2	2,3	8,3	3,8	4,8	6	2,2	4,8	4,5		
33	Hoàng Yến Nhi	10145	2,8	2	5	2	3,8	5	2,6	3,5	3,5		
34	Ninh Văn Nông	10151	3,9	4,5	8	6	7	7,5	3,8	8,3	6,3		
35	Nguyễn Đức Tài	10160	2	2,3	6	3,8	6,3	5,3	2	5,3	4,3		
36	Lý Thị Thanh	10164	3,2	2,5	6,8	3,5	2,5	5,3	2,4	2,8	5		
37	Chiu Văn Thành	10167	2,6	3,3	5,3	3,5	5,3	5,5	3,2	4	4,8		
38	Khổng Phương Thảo	10174	5,1	4,5	6,3	3,5	6,3	6,8	3,2	6,5	5,5		
39	Lý Thị Thắm	10176											
40	Dương Thị Bích Thủy	10184	3,4	2,8	8	3,8	2,5	7,5	2	5	4,8		
41	Ninh Thị Thủy	10185	3,1	4,5	4,8	3,8	3,3	6	3,2	5,3	4		
42	Ví Mạnh Trường	10203	2,4	3,8	6,8	3,8	4,8	5	1,6	5,8	5		
43	Hoàng Văn Vinh	10212	2,6	4,8	5,5	3,5	4,5	5,5	2	5	5,5		
44	Trương Triệu Vy	10219	5	4,5	7	4,5	5,3	7,5	2,8	5	6		
45	Hoàng Thanh Yến	10223	2,4	3	7	5	3	5,8	1,6	5	5,5		

## KẾT QUẢ THI LỚP 11A1

STT	Họ và tên	SBD	Điểm thi													Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	Công Nghệ	GDQP AN		
1	Dương Hoàng Anh	11002	6,4	4,2	2	6	3,8	7	3,8	6,8	8,3	5,8	6,5	5		
2	Đặng Hoài Anh	11003	3,7	6	5	8,5	6,5	8,5	8	8,3	5,3	7,3	6,5	6,3		
3	Dinh Duy Anh	11004	8,9	7,6	5	8	9	6,5	7,8	8,3	8,8	6,8	8	5		
4	Hà Hải Anh	11005	5,2	6,3	5	6,5	5,3	7,8	8,3	6,3	8	5,8	5	7,3		
5	Hoàng Ngọc Bảo Anh	11007	6	3,8	7,3	7,3	4,8	7,8	8,3	7	8,5	4,3	8	5,3		
6	Lại Đỗ Châu Anh	11008	5,5	3,9	4	5,5	5	4	3,8	5,3	4,8	5,8	6,3	4,8		
7	Bùi Ngọc Diễm	11028	6,9	6,5	7,8	8,3	6,5	8,3	7,8	8,5	8,3	6	7,3	5,8		
8	Phạm Thế Duy	11031	6,3	7	6,3	8,5	9,8	8	8,8	8	6,3	7	6,8	5,8		
9	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	11032	8,4	7,5	8,8	8,8	9	8,5	5,5	8,5	7,5	8	7,5	7,8		
10	Nguyễn Thùy Dương	11036	8,5	6	5,3	7,8	8	8,3	7,5	8,8	6	7,3	8,8	5,3		
11	Đặng Mạnh Đình	11044	9,8	9	8,3	9,5	9,8	7,3	8,8	9,5	8,5	8,3	9,3	9,3		
12	Trần Minh Đức	11047	6,4	6,8	4,5	6	6	6,8	6,8	6,5	7,5	6,5	5,8	6,5		
13	Cam Lương Hằng	11053	6,8	6,8	7	8,8	8,5	7,5	9	8	7,3	5,5	5,5	7,3		
14	Vũ Trung Hiếu	11061	7,5	7,3	7	7,5	8	6,8	8,5	8	7,8	7	6,3	6,5		
15	Lê Mạnh Huy	11068	6,6	7,5	5	7	9,3	6,8	5,8	7,5	7,3	5	6,3	6,3		
16	Trần Thị Ngân Huyền	11070	5,4	7	5,3	5,8	6	7,8	6,8	5,3	6	3	5,3	5,8		
17	Nguyễn Hoàng Tuấn Hưng	11074	7,6	7,8	9	5,3	8	8	7	7,3	7	7	9,3	3,8		
18	Trịnh Gia Hưng	11075	8,4	7	9,5	9,5	9	6,5	9,5	8,5	8	6,3	9,3	6,5		
19	Trương Đức Hưng	11076	5,3	8	8,5	8,8	6,8	7,5	7,8	7,8	8,5	6,8	6,5	7,5		
20	Trần Quốc Khánh	11081	8,7	9,3	5,5	7,5	9,3	6	4,5	6,8	7,8	6,3	8	4,8		
21	Dương Cẩm Linh	11096	7,9	9	6,5	9,8	9,8	9	9,8	8,8	8,8	9	8,8	8,5		
22	Trần Thuý Linh	11103	5,4	7	5	8,5	7,5	7,3	6	7,5	7,3	7,3	8,8	5,8		
23	Trần Anh Minh	11118	6,8	5,8	6	6,5	5	4,5	5	7	4,3	7	6,5	5,8		
24	Hoàng Thành Nam	11120	5,4	8	6	8,3	5,3	6,3	5,3	8,8	7,8	5	9,5	8		
25	Lê Bảo Ngọc	11123	4,7	5,3	5	7	6,5	5,5	7	7	4	7	6,8	6		
26	Nguyễn Thanh Ngọc	11125	9,6	8,5	8,3	9,5	9,3	8,3	9,3	9,3	8,5	8,8	10	8,8		
27	Nguyễn Thị Thanh Nhân	11128	8,6	7,3	5	7	6,5	7,8	8,5	8	7,3	6,5	9	5,3		
28	Đào Hải Ninh	11138	6,6	8	4	6	7,3	7,3	6,5	7,5	8,5	7	8,5	5,5		
29	Phạm Nguyễn Gia Phong	11140	4,7	7,3	6,5	6,3	8	6,8	7,5	8,8	5,8	5,3	5,3	5,8		
30	Lục Văn Quang	11148	9,8	10	8,5	10	9	9	9	9,5	8	7,5	10	8		
31	Vũ Hồng Quang	11149	8,7	7,5	9	9,5	8,3	8,8	9,5	8,3	8	7	8	6,5		
32	Nguyễn Thị Thanh Tâm	11154	6,7	6,5	5,3	5,5	3,3	5,3	5,3	8	5	7	6,3	7,5		
33	Nguyễn Đức Thành	11160	7,5	6,9	5,5	8,5	9,5	7,8	7	8,3	7,5	7	9	8,3		
34	Ninh Phương Thảo	11165	5,6	7	3,5	9,3	7,3	7,5	5	7,5	6,8	2,5	7,5	5,3		
35	Bùi Duy Thông	11171	7,7	8,5	8,3	8,8	8	6,5	9,5	9,3	6,3	8	7,8	7,5		
36	Vũ Minh Thư	11179	7,1	8	6	9,5	8,8	7,8	8,8	8,8	6,8	9	9,5	6		
37	Nông Trọng Tiến	11184	7,5	6,4	7,8	7,8	7,8	8	9,3	8	8	6,8	8,5	7		
38	Nguyễn Thu Trang	11190	8,5	9	5,3	7,8	7	9	9	7,8	8,3	8	7	3,8		
39	Lê Tô Uyên	11210	7,4	9	5,5	9	7,8	9	8	8	10	8,3	9	7,5		
40	Phạm Trà Vinh	11218	4,5	8	4,5	7	7,3	8,3	7,5	7,3	8	7	5,8	5,8		
41	Trần Khánh Vy	11223	7	5,4	4,3	7,8	8	7,5	3,5	7	9,3	6,3	7,3	5,5		
42	Trịnh Ngọc Vy	11224	6,3	8,3	5,8	9,3	8	8,3	7,8	8,5	9	8,5	7,8	6,5		
43	Tô Hải Yến	11227	5,6	8	5	6,8	7,3	8,8	7,8	8,5	8	8	8	5,8		

## KẾT QUẢ THI LỚP 11A2

STT	Họ và tên	SBD	Điểm thi													Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	Công Nghệ	GDQP AN		
1	Nguyễn Thị Vân Anh	11012	4,2	6	5	5,5	3,3	6	5,3	8,5	5	5	4,3	5		
2	Trần Hoài Anh	11015	5,1	7,8	5,5	6,5	4,8	8	5,3	9,3	5	6,3	7,3	5		
3	Tạ Nguyễn Tiến Đạt	11040	5,6	5	4,5	7,5	4,5	5,8	8,5	8,3	8,3	5,3	5,8	5,3		
4	Lưu Xuân Giang	11048	6,3	6,3	4,5	9,3	8	7,5	8,3	8,3	5,8	4,5	7,5	7,3		
5	Phạm Minh Hiếu	11056	4	6,5	3	2	4	5,5	4,3	6,8	5	4,5	4,3	6,3		
6	Lục Thị Hiền	11057	6,9	9	6	9,8	9	8	9	9,5	6,5	9,3	9	7		
7	Đào Trung Hiếu	11058	5,1	7,8	6,3	5,8	4	4,8	4,5	5,8	5,5	7,3	9	4,5		
8	Vũ Quốc Hùng	11072	4,5	5,3	4	4	3,5	6	6,5	5,3	5,8	4,3	6,5	5,3		
9	Nguyễn Đức Hưng	11073	4,9	5	5	6	4,3	4	5	6,3	4,5	4	5,5	4,3		
10	Phí Quỳnh Hương	11077	5,4	6,8	4,5	6,3	3,3	5	6,5	6,5	3,8	5,3	2,8	5,3		
11	Trần Thị Mai Hương	11078	6,3	6	5	7,5	2	4,8	5,5	8	4,8	7,3	3,5	6,3		
12	Bùi Duy Khánh	11080	7,5	9,3	7,3	8,8	7,8	8,3	9	8,3	9	8,3	8,8	7,5		
13	Trần Úc Khiêm	11086	5,8	9	5	4,8	4,5	7	7,8	9	4,3	5	4,3	6		
14	Tô Đình Khoát	11087	8,3	10	7,8	9,5	9,3	6	9	8,8	4,5	8,8	10	7,3		
15	Phạm Anh Kiều	11091	5,1	4,6	3,5	8,5	4,8	6,3	5,3	5,5	5	5,3	6,3	7		
16	Lưu Huệ Linh	11098	8,5	9,3	9	8,5	9,3	8,3	9,5	8,5	7	9,3	9,5	8,3		
17	Triệu Thùy Linh	11104	3,5	5,5	3	5,3	2,8	6,3	5,3	6	6	4	4	5,5		
18	Tô Thành Luân	11106	3,1	5,6	4,3	6,3	4,5	4	3,3	5,8	6,3	4,5	6	5,3		
19	Tô Ngọc Mai	11115	5,2	7,6	5	9,5	5,5	6,3	6,5	8,5	6	6,5	8,5	5,5		
20	Lâm Ngọc Mạnh	11116	6	6,8	5,3	5,5	4,5	6,5	8,3	7,5	4,5	5	3,3	6		
21	Nguyễn Thị Hồng Ngát	11121	5,1	9	3,5	8,8	5,5	6,5	8,3	8,5	6	7	8,8	7		
22	Lã Thanh Nhân	11127	6,8	7,5	5,5	8	6	7,3	8,3	7,5	6	5	6,3	6		
23	Nguyễn Thảo Nhi	11130	4,8	5,6	4	3,5	6,3	4,8	5,5	5,8	2,8	5,5	5,8	4,5		
24	Đỗ Tố Như	11135	5,1	5	5,8	7	7,5	5,8	5,5	8,8	5	6,5	7,3	5		
25	Tô Thị Quỳnh Như	11136	7	9	6	9,3	5,5	8,5	9	7,5	7,5	8,5	9	8		
26	Đỗ Trường Phúc	11142	5,3	9,3	6	6,3	7,8	7,8	5,5	9,3	9,5	6,5	8	6,3		
27	Nguyễn Thu Phương	11144	5,6	6	5,3	8,8	3,8	7,5	7,8	8	4,3	3,8	6	6,8		
28	Kiều Minh Thành	11158	5,8	5	3,3	7,3	4,5	4	5,3	8	6,3	4	2	8		
29	Lê Hương Thảo	11164	5,4	7,6	4,5	5,8	6	6,8	8,8	6,5	5,5	7	7,5	5,5		
30	Hà Xuân Thắng	11167	5,9	8,8	6	8,8	5,5	7	9,3	8,3	6,8	6,8	8	6,5		
31	Lê Quỳnh Thi	11169	3	7	4	8,5	4	6	5	8,3	6,3	5	4,8	6		
32	Nguyễn Triệu Thiên	11170	4	6	3,8	7	4	4	6,8	7,5	5,8	6,8	8,5	7,5		
33	Vũ Minh Thu	11174	6,1	6,3	4	8,3	5,8	7,3	8,3	9	6	7	7,5	6,8		
34	Bùi Minh Thư	11177	6	6,2	5	6,8	4	4,5	7,3	7	7	3,8	9,5	6,5		
35	Hà Minh Thư	11178	6,7	9,7	6	10	7,8	7,5	9,8	9,3	8	9,5	8,5	7,8		
36	Hoàng Duy Thượng	11181	7,4	5,6	5	8,3	4,3	6,3	8,8	8,3	7	7	8	8		
37	Tô Văn Tuấn	11203	9,3	9,3	8	7,3	7	6,5	8,5	7	5,5	7,5	7	5,8		
38	Nguyễn Minh Tuấn	11206	7,5	9,7	8,3	9,3	8,3	7,5	9	9	6,8	8,3	9,5	6		
39	Ngô Thu Uyên	11211	4,9	7,3	3,5	9,3	5,8	7,8	5	8,3	9	6,3	9	5,3		
40	Lô Tiến Việt	11217	5	8	4,3	6	5,8	7	6,5	6,5	6	5,5	5,8	6,5		
41	Hoàng Hà Vy	11222	5,3	8,4	3,8	8,8	4,5	8	7	7,3	5,3	5	6,8	5,8		
42	Lý Thị Yến	11225	7,3	8,6	5,8	8,3	4,3	7,5	5,5	7,3	8,8	6,3	10	7,3		

## KẾT QUẢ THI LỚP 11A3

STT	Họ và tên	SBD	Điểm thi													Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	Công Nghệ	GDQP AN		
1	Hoàng Hoàng Anh	11006	6	9,7	3	8	6,8	5,5	8,8	7	4	7,5	6	6,5		
2	Tô Hoài Anh	11013	2,3	3,9	3,5	5	2,3	6,8	3,8	5,5	3,3	5,3	2,3	4,3		
3	Trần Gia Anh	11014	1,3	5	2	3,5	2,8	7	7,5	8,3	5,5	5,5	5,3	6,8		
4	Trịnh Phương Anh	11017	2,6	3,8	4,3	5,3	2,5	4	2,8	5,5	5	6	5,3	4,8		
5	Lê Ngọc Ánh	11018	4,5	5,6	5,3	6	5	7	4,3	5,3	5	7,5	3,5	4,5		
6	Nguyễn Thái Dương	11035	2,9	4	3,3	5,3	2,3	6,3	2,8	6	3,5	5	5	4,8		
7	Nguyễn Quang Đạt	11039	1,4	5	5	3,5	2,8	3,8	5,5	6,8	3,8	5	8,3	4,5		
8	Phạm Hải Đăng	11043	2,8	5	3	4	3,3	6	3,8	6,3	4,3	5,3	7	6,5		
9	Bùi Trung Đức	11045	4,6	4	2,8	5,5	4	3,8	5,3	7,3	5,8	5	1,8	4,5		
10	Chu Thị Hồng Hà	11050	1,8	3	2	2,3	3,5	4,5	2,3	4,3	2,8	4,3	4,3	4		
11	Trương Văn Hiếu	11060	4,2	5	1,5	2,5	6,8	4,5	3	3,3	2,8	3,5	6,8	5		
12	Đình Xuân Hùng	11071	5	3	2,8	4,3	2,5	5	3,8	5,3	3,3	3,8	4,3	4		
13	Trần Vinh Khánh	11082	5,8	6	4,3	7,5	4,8	6,8	7,3	7,8	5,8	6,8	8	6,3		
14	Hoàng Minh Khiêm	11084	5,5	7,1	5,3	5	3,5	7,3	7,3	8,8	4,5	5,8	6,3	5,5		
15	Nguyễn Đức Khôi	11088	3,3	7,3	3	5	3,3	6,5	3,8	6,5	4,3	5,3	8,8	5		
16	Bùi Thị Thùy Linh	11095	4,9	4,8	4	8	4	7,5	7	8,3	4	6	7,5	6,3		
17	Nguyễn Nhật Linh	11100	3,7	8,4	3	4,8	6,8	6,5	5,5	8,3	6	6	9,3	5,8		
18	Nông Thị Yến Linh	11101	3,7	4,6	2,5	6,8	4,8	4,5	4,8	7,3	5,3	3	4	5		
19	Sênh Yến Linh	11102	4,3	7,5	5,5	7,8	6	8	9,5	9,8	7,8	7,5	9	7		
20	Trình Thị Linh	11105	4,1	6,2	2,8	6,3	5,5	6,5	6	6,5	4,5	5	3,3	5,3		
21	Lý Văn Lương	11109	5,1	5,6	4	4,8	5,3	7,8	3,5	8	4,3	7,5	6,5	5,5		
22	Tô Khánh Ly	11113	2,4	7,4	1,5	6,5	6	2,8	4	7	6,5	5,5	9	6		
23	Nguyễn Thị Trà My	11119	2	4	2	4,3	6	4,8	3	7,8	2,8	5,3	3,8	5,5		
24	Hoàng Trọng Nghĩa	11122	4,9	6,5	4	6,3	7	6	4,8	6,5	5,3	5,8	9	6,8		
25	Vũ Thanh Nhân	11129	6	8	6,3	8,8	6,8	8	6,8	8,3	5,5	6,5	9	6,8		
26	Bùi Thị Thương	11180	4,6	6,5	4,3	7,3	4	6	6,8	7	8,3	5	5,3	5,5		
27	Bàn Thùy Tiên	11182	6,7	8	7,3	9,8	7,8	7,8	9,3	9,3	9,5	8,8	9,8	7,8		
28	Lý Thị Tiên	11183	7,5	4,8	5,8	8,5	5,5	7,8	8,5	8,3	6,8	8,5	7,8	5,8		
29	Phạm Thùy Trang	11192	5,2	6,9	5,8	8,3	6,5	7,8	6,3	9	6	6,3	7,3	5,5		
30	Hoàng Thị Thu Trà	11193	7,9	9,7	7	9,3	8,5	8	8,8	9	6,8	8,8	8,5	6,5		
31	Nguyễn Hương Trà	11194	4,6	7,8	5	6,3	6,8	5	6,5	7	4,3	7	6,3	6		
32	Phan Văn Trung	11197	4	4,1	3,5	6,8	2,5	5	2,8	5,5	3,5	2,5	5,8	4		
33	Nguyễn Hoàng Trường	11200	2,5	4,3	2,8	4	2	5	3,5	6,5	5	3,8	5	5		
34	Lê Anh Tuấn	11205	4	6	3,3	7	2,8	7,5	7	8	4,5	4,3	6	6,5		
35	Tô Ngọc Uyên	11213	4,9	7,6	4,8	9,8	4,5	7,8	7	8	7,5	5	9,5	7		
36	Trịnh Tố Uyên	11214	4,7	8,6	6,3	9,3	3,5	8	8,5	8,8	6	8,8	8,8	6,8		
37	Phạm Thị Hải Yến	11226	4,7	6,9	5	8,5	6,5	8,3	6,8	6,5	5,3	7	10	8		



## KẾT QUẢ THI LỚP 11A4

STT	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	Công Nghệ	GDQP AN	
1	Nguyễn Tiên Phú An	11001	5	4,5	4,5	2,8	2	6	7,5	3,3	5,8	3,3	4	4,5	
2	Lê Duy Anh	11009	6	4	5	4,5	2,8	6	6,8	6	6,8	3,8	4,8	5	
3	Mạc Thị Quỳnh Anh	11010	4,8	4,6	3	3	1,8	6,8	3,8	5,3	3,5	5	4,5	4,8	
4	Ngô Ngọc Minh Anh	11011	3,8	5,5	3,5	6,3	4,5	8	5	6,3	4,3	5	5,3	6,3	
5	Trần Thị Ngọc Anh	11016	3,9	3,8	4	7	4	7,3	9,5	6,8	3,8	7,8	6,8	4,5	
6	Hoàng Văn Bắc	11020	4,9	8,6	4	8	7,5	5,8	7,5	8,8	4	7,3	6,8	8	
7	Vũ Thị Ngọc Bình	11022	3,8	5,8	3	6	4,8	8	5,8	6,8	3,8	6,5	8	5,3	
8	Trần Thị Cam	11023	4,8	6,7	5,3	7,3	5,3	6,5	4,3	7,8	5	5,8	6	6,3	
9	Lý Chân Cường	11025	3,4	5,2	3,3	4,5	2,3	4,5	6,8	7,5	2,3	5,8	4,5	4,5	
10	Lục Duy Đạt	11037	1,4	3	1,8	4	3	5,5	2,5	6,8	2,8	4,8	4	6	
11	Lương Thành Đạt	11038	2,4	6	3,5	4,5	4	5,3	4,3	6,3	4,3	6,5	5,5	5	
12	Lý Vu Hào	11051	2	5	3,5	4	3	6,5	4	5,5	5	5,3	3,3	4,8	
13	Lý Thị Thu Hằng	11054	2,4	3,5	4,5	5,5	4,8	6	5,3	5,8	4	4	5,3	4	
14	Vũ Thị Hậu	11055	4,2	7	2	3	4,8	5,5	3,3	7	4,8	3,8	7,8	4	
15	Hoàng Thị Bình Hoa	11063	6,8	8	5	6,8	5,5	6,3	7,3	9	6,5	5,5	9	7,3	
16	Lã Thị Thùy Linh	11097	7,8	8,3	6,3	7,3	7,5	6,8	7,5	8,3	4,5	9,3	7,8	8	
17	Phùng Công Luyện	11107	7,8	9,7	5,8	9	8	7,8	8,8	8,5	7	8,8	9	6	
18	Lê Thị Xuân Nhị	11131	2,8	4,6	2,5	5,3	3,5	6,5	4,3	7,3	5,3	5,3	5,8	5,3	
19	Đình Thị Nhung	11132	2,8	6,5	3,5	6,3	3,8	7,5	5,5	8	5,5	3,5	6,3	4,3	
20	Bùi Mạnh Ninh	11137	3,2	3,5	5	6,8	6	8	6,3	7,3	5,5	5	6,3	6	
21	Tô Thị Kim Oanh	11139	6,1	5,6	5,8	5,5	4,5	7,3	7,5	7,8	6,3	5,3	6	6,8	
22	Trần Thị Phương	11145	3,9	6	5,3	4,5	5	7,3	5,5	7	4,8	4,5	4	5	
23	Trương Thị Phương	11146	6,1	7,6	3,5	5,8	5,5	6,5	7	6,5	5,8	5,8	7,3	5,3	
24	Phùng Thị Sen	11152	4,5	7	5,3	8,3	7	7,5	7,3	8,3	6	7,8	8	6,5	
25	Lý Xuân Thành	11159	7,3	8,3	4,3	4,3	6,5	6,5	8,3	8	7	6	7,3	5,8	
26	Tô Minh Thảo	11166	2,6	6	3,5	4,3	3	7	4,3	5	5,8	4,3	5,8	5	
27	Ninh Đại Thu	11173	5,3	7,8	5,3	8,3	6,3	6,3	8,3	8,3	6,3	5,8	6,3	6,8	
28	Dương Thị Thúy	11175	5,9	9,3	6,5	8,8	7	7,3	8,3	8,8	5,3	9,3	10	5,5	
29	Lý Thị Thủy	11176	4,7	7,6	4,3	6,5	5	6,3	3,8	7	5,3	3	6,8	6	
30	Trần Thị Hải Tiến	11185	3	6	5	5,5	3	6	4,5	7	5,3	4,5	5,5	4,5	
31	Trần Quốc Toán	11187	3	3	4,3	5,5	3	5,5	2,5	5,3	5,8	5,5	6	5	
32	Nguyễn Thùy Trang	11191	3	3,8	5	6,5	4,8	5,8	5,3	8	5,8	7,8	6,3	7,5	
33	Trịnh Thùy Trâm	11195	4,6	4	4	5,8	4	5,8	5,8	7,5	4	6,3	8,5	5	
34	Hoàng Trung Tuấn	11201	6,6	9,7	5,5	7	8	7,3	7,8	9	7	7,8	8,5	6,3	
35	Đỗ Anh Tuấn	11204	5,2	5,7	3,5	3,3	3,8	6	2,3	6,5	3,5	5	6	5,8	
36	Phùng Thị Vân	11216	4,8	6,9	4,5	8,5	4,8	8	6	8,8	5,8	6,8	7,8	5,5	
37	Phạm Thị Hải Ly	11112	2	5	3	3,3	2,8	3,3	3,8	5,8	3,5	3	3,8	5	
38	Phạm Thị Như Ý	11228	5,4	6	5,3	9,3	7	8	8	8,8	6	6,5	8	7,8	
39	Lý Tuấn Vũ	11220	3,8	5	3,5	6,8	3,3	6,5	5,8	5	4,8	6,3	7,3	5	
40	Tăng Bảo Vĩnh	11219	3,5	4,8	4	7	4,8	7,5	5,8	6,3	5,5	5	7	5,3	
41	Phùng Quang Huy	11069	3,6	3,5	2,8	5,8	5,3	4	4	5,3	3,5	3,5	4,8	5,3	

## KẾT QUẢ THI LỚP 11A5

STT	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	Công Nghệ	GDQP AN	
1	Tằng Xuân Bình	11021	5,6	7,3	4,5	8,3	4,3	5	6,3	7	5,8	6,5	7,5	6,5	
2	Dương Chí Chung	11024	3,7	5,8	5	6	3,3	5,8	5,3	6,8	5	6	6	5,3	
3	Chiềng A Cường	11027	4,1	7,8	5,5	7,3	6	7,8	7	8	6	9,5	7	6	
4	Hoàng Ngọc Diệp	11029	2,8	4,5	2,8	4	3	2,8	2	7,5	4,3	2,8	5,3	4	
5	Đặng Huy Du	11030	4	3,5	3,8	5,3	3	5	5	7	4,8	5,3	5,3	5,8	
6	Vi Hoàng Đạt	11041	5,2	4	2,5	3,5	5,5	5,3	7,3	8	4,5	6	8	6,3	
7	Vi Tiến Đạt	11042	1,4	4,6	2,5	2,8	3	3,5	3,3	5,8	3,8	4	4,3	5	
8	Đồng Anh Đức	11046	4,4	5,3	3,3	6,5	2,8	4	5	2,8	6	4,3	3,8	4,5	
9	Tằng Quang Hanh	11049	5	3	3	4,8	4,5	5	4	5,8	6,8	4,5	4	4,8	
10	Trần Đại Hiệp	11062	2,2	3	3,3	3,5	3,3	3	2,5	5,8	2	5	4,8	3,5	
11	Lý Xuân Hoàn	11064	3,4	4,3	4	4,8	4,5	5,8	5,8	7,5	3,3	7,3	7	4,3	
12	Trương Thủy Hường	11079	3	3,5	5	6	4	6	3,8	7	4,8	6	4,5	5,5	
13	Vy Quốc Khánh	11083	5,8	3,5	5	7,3	4,8	4,3	4,3	6	4,3	5,5	8	5,5	
14	Nông Văn Khiêm	11085	3	2	2,5	4,8	2,8	1,3	2,5	3,3	2,3	2,5	2,8	4,3	
15	Nịnh Đăng Khôi	11089	3,5	4,3	3,5	5,8	3,8	4	3	5,8	3,5	6	6,5	5	
16	Vũ Nguyễn Đăng Khôi	11090	2,6	3,5	2,5	3,8	2,5	3,5	2,3	7	5	5,5	4,3	5,5	
17	Chương Thị Liên	11094	3,2	4,5	2,8	5,3	3,3	3	1,5	7,5	5,3	5,5	5,5	5	
18	Mạc Thị Hồng Linh	11099	3,4	2,1	2,8	3,8	1,8	4,5	2,3	5,3	4,8	2	3,3	4	
19	Chú Tiến Lương	11108	2,6	3,5	2	5,5	3	3,5	3,3	6,8	5	3,3	3,3	5,3	
20	Đặng Thị Lưu Ly	11111	2,6	5	3,5	6,8	4,5	4,3	3	7,3	4,3	5,5	5,8	6,3	
21	Ninh Văn Mạnh	11117													
22	Dương Bích Ngọc	11124	4,1	5,6	3	7	3	3,3	3	5,8	3,5	5,8	8,8	4,8	
23	Trương Thị Nhung	11134	3,4	3,5	2,5	3,8	0,8	4,5	2,5	3,3	4,5	3,8	1,8	4,8	
24	Nịnh Văn Phú	11141	3,2	4	4	5,3	4,3	6	5,5	7,3	3,8	4,5	6,5	5,5	
25	Lương Tiên Phương	11143	4,3	5	3,5	2,5	3,3	4,3	3,8	3,8	4,3	4,3	5,3	5,5	
26	Lý Thị Hồng Phương	11147	1,6	3,5	2,5	3,8	3	5,3	3,3	2,5	1,3	5,5	5	5	
27	Phạm Minh Quân	11150	4,3	3,5	2,3	6,5	5,3	5,3	4	6	4,5	6,3	5	5	
28	Nguyễn Anh Quyết	11151	2,8	4,6	3,5	3,8	3,8	6	5,5	6	3,5	4,3	6	6	
29	Chiu Văn Thành	11157	2,6	3,5	3,3	5,5	3,8	4,8	1,5	7,3	2,5	5	5	7	
30	Nguyễn Anh Thái	11163	4,9	7,8	3,3	6,5	4	4	6	6,5	4,8	3	7,8	6	
31	Trần Thị Thơm	11172	4,9	5	5	6	5,8	5	3,8	7,8	6,5	4	5,3	5	
32	Chu Minh Tiệp	11186	2,2	2	1,5	4,8	2,5	5	4,3	6	2,5	5	2,3	5	
33	Phùng Thị Tố Trinh	11196	5,1	3,8	6,3	7	4,5	5	4,8	6	5	6,5	7,8	4,5	
34	Hoàng Anh Trường	11199	2,6	3,7	2,5	6	5	5	3,8	6,3	5,5	6,3	7,5	5,5	
35	Ninh Thanh Tùng	11209	5,4	8,2	2	4	3,8	5,3	1	5,8	6,5	5	6,5	5,5	
36	Nguyễn Thị Mai Uyên	11212	3,2	5	3,8	5,3	3,8	7,5	8,8	6,5	5	8	8	6	
37	Hà Ngọc Văn	11215	5,8	2,5	3	6	2,3	3,8	3,3	5,5	3,8	4,3	5	5,5	

## KẾT QUẢ THI LỚP 11A6

STT	Họ và tên	SBD	Điểm thi													Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	Công Nghệ	GDQP AN		
1	Lý Quốc Bảo	11019	4	6,6	4	6,3	6,3	6	6,5	8	4,8	6	7,8	6		
2	Đặng Văn Cường	11026	1,4	3	3,3	2,3	3	2,8	3	4,3	2,3	1,5	3,8	6		
3	Hà Mạnh Dũng	11033	2,6	4	2	6	3,3	5,8	4,5	7,8	2	5	6	4,8		
4	Lê Mạnh Dũng	11034	5,8	5,3	3	5,3	4,3	2,8	4	5,5	6	3	4,3	5		
5	Trần Thị Hạ	11052	3,4	3,5	2,5	5,5	2,3	3,5	2,3	6,3	2,8	3,8	5,3	4,8		
6	Phạm Hữu Hiệu	11059	3,2	4,5	3,8	3	4,3	3,5	7,5	4	5	4,3	5,3	4,3		
7	Chiu Xuân Huệ	11065	7,7	5	5	8,3	8,3	5,8	7,3	7,5	4,8	9,5	9,8	7,5		
8	Hoàng Gia Huy	11066	5,3	3,5	6	4,8	5	3,5	6,3	5	3	5	9,3	4		
9	Hoàng Phát Huy	11067	5,4	3,5	3	2,8	4,5	3,5	5,3	3,3	4,3	2,8	5,5	5,8		
10	Chu Anh Kiệt	11092	4	4,2	4,3	5	6,8	3	4,5	6	4	4,5	6,8	5		
11	Tăng Thị Lệ	11093	1,6	2,6	2,8	3	1,8	1,3	1	3,5	2,5	2,3	2,8	5		
12	Nguyễn Thế Lực	11110	1,8	5	2,3	2	2,5	4,3	1,8	5	2,5	2,5	4,3	5		
13	Lê Nguyễn Xuân Mai	11114	3,2	3,5	2,8	6,5	5,8	6,5	7,5	7,8	8	7,3	6	5,5		
14	Phùng Thị Ngọc	11126	2	4,2	2,5	3,8	2	2,8	4	3,5	2,8	4,3	4,8	4,3		
15	Hoàng Thị Nhung	11133	1	3,5	3,5	4,8	2,5	3	3,3	4	4	2,5	1	4,3		
16	Ninh Văn Tăng	11153	1,6	4	2,3	2	1,3	2,3	2	5,3	1,5	5	5,8	5,5		
17	Trần Văn Tàn	11155	4	6,5	3,3	6,3	4,8	2,8	5	5,5	4,3	5,3	7,3	6,5		
18	Nguyễn Chí Thanh	11156	5,6	7,3	5	7,3	6	5,5	5,5	8	5,5	6,5	8	5,8		
19	Trương Văn Thành	11161	5	5	4,3	7,8	6,5	6,5	8,3	7,5	5,3	8,5	6,3	7,8		
20	Hoàng Văn Thái	11162	5,3	5,2	4,8	7	4,5	6	5,5	7,5	4	6,3	6	5,5		
21	Ninh Đức Thắng	11168	1,8	6	3,8	5	5	5	7	7	3,8	3,8	5,3	6		
22	Lã Văn Tới	11188	3,4	3,5	3,5	5,5	3,8	3,3	7,8	6,8	4,3	3,5	6,5	4,5		
23	Hà Thu Trang	11189	2,6	3,2	4,3	5	4	5	4,3	6,8	4,3	4,5	4,5	4,8		
24	Từ Xuân Truyền	11198	2,8	5	3,5	4	2	4,5	1,5	4,3	2,3	5,8	4,8	5,5		
25	Lê Đức Tuấn	11202	4,6	6,7	3,5	7	4	3,5	6,3	3,5	6,3	5,5	8,5	4,3		
26	Sầm Ánh Tuyết	11207	5,8	5,4	5	7	5,5	6,3	4,8	6,3	5	7,5	7,5	5,5		
27	Hoàng Tiến Tùng	11208	2,4	2,5	2,3	2,8	2,5	2,5	4,5	4	3	2,3	4,8	4,5		
28	Hoàng Quốc Vượng	11221	2,5	5,6	2,3	8,8	5,5	5	3,5	5	3	4	8	5,5		

**KẾT QUẢ THI LỚP 12A1**

STT	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng An	GDCD	Âm Nhạc	GDQP AN	
1	Trần Thị Phương Anh	12004	8	8,1	5,8	6	8,8	8,5	7,5	9,8	8	7,5	8	7,8	
2	Vy Phương Anh	12005	7	8,2	5,3	6	9,3	7,3	8	9,5	9	8,5	9,3	8	
3	Đình Thị Nguyệt Ánh	12006	6,2	8,7	7,3	6	7,8	7,3	8,5	8	6,8	6,3	7,8	7,8	
4	Lương Thục Châu	12010	8,4	9,3	9,3	8,3	9,8	9	7,8	9,5	8,3	7,8	9,5	7,5	
5	Nguyễn Linh Chi	12013	8,2	8,7	3	7,3	9	6,8	7,5	8,8	9	7	9,3	8	
6	Ngô Thu Dịu	12015	7,2	8,7	5,5	7	9	7	9	8	9,5	8	9,3	8,3	
7	Hoàng Thị Hạnh Dung	12018	6,9	8,8	6,3	6,5	8,8	8	8,3	9	6	9	9,8	8	
8	Phùng Anh Dũng	12021	6,2	5,1	2	3,5	7,5	7	5,8	7,8	6,5	7	8	6,8	
9	Nguyễn Tiến Đại	12028	7,7	8,5	9,3	9,3	8,3	7,3	6,8	8,3	5,8	7,8	10	6,8	
10	Nguyễn Hương Giang	12041	5,9	8,5	5,3	7	4,8	7,5	6,8	7,8	4,8	6,5	9	6	
11	Bùi Thu Hà	12044	6,2	7	7	6,8	8,5	7,8	7,3	8,8	8,8	8	8,3	7	
12	Hoàng Thu Hằng	12048	6,7	9	7,3	7	8,3	8,3	6	8,3	4,3	5,3	9,3	8	
13	Tô Gia Huy	12060	9,1	9,5	8,8	6,5	8,3	5,8	7,5	8	6,3	8,3	8,8	6,8	
14	Đào Duy Hưng	12064	6	6,3	4	3,8	6,3	5,3	7	7,5	8	6	5,3	6	
15	Lương Duy Hưng	12065	7	7	8,8	5	5,8	7,3	5,5	5,8	2,8	6,5	5,3	7	
16	Lê Ngọc Khánh	12071	9,6	9,3	7,3	9	9,5	7	8,5	8,8	9	8	8,8	7,5	
17	Hoàng Mai Linh	12086	8	9,5	9,8	8	7,5	4,5	6	7,5	6,8	7,3	7	6,3	
18	Nguyễn Trọng Linh	12087	6,5	9	6,3	8	9,3	7	7,8	7,3	6,5	6	8	7,5	
19	Phạm Diệu Linh	12088	9	9,5	8,5	8,5	9,5	8	8,5	9,8	8,5	8,5	10	8,3	
20	Tạ Đoàn Thái Linh	12090	8,3	9	8	7,5	9,3	6,5	8,5	7,8	4,8	8	7,5	8	
21	Nông Thị Lý	12096	7,3	8	7,8	8,5	8,8	8,3	7,3	9,8	7,3	7,8	9,3	7,3	
22	Đặng Hoàng Mai	12097	6,4	9,4	5,8	5,3	8,8	7	9	7,3	4,3	6,8	9,5	7	
23	Vũ Quang Minh	12100	7,8	6	2	2,8	6,5	6,5	4,3	5,3	6,5	5,5	1,3	6	
24	Lê Phương Nam	12103	9,2	9,7	6,3	5,3	9	7,8	5,5	7,5	6,8	7,3	6,5	6,5	
25	Vũ Hoàng Ngân	12108	8,9	8,8	5,3	6	8,5	8,5	9,8	8,8	7,3	7,3	9,3	8,5	
26	Nguyễn Ánh Nguyệt	12113	4,9	7,2	4,3	5,8	7,8	7,5	8	7,5	9,3	6	9	7	
27	Nguyễn Yên Nhi	12114	7,4	9,3	7,8	8,8	9,3	8,3	9	8,8	9,3	8	9,5	8,3	
28	Ty Uyên Nhi	12117	6,3	9	4	3,8	9	8,3	9,8	7,3	7,5	7	8,5	7,5	
29	Vũ Nguyệt Nhi	12118	5,4	9,3	5	6,8	9,5	8	9	8,8	8,5	8	9	8	
30	Dương Hoàng Phong	12122	6,2	6,5	5	6,5	5,8	5,5	5,3	5,8	7,3	6	4,3	5	
31	Phạm Thu Phương	12124	7,5	7	8,3	6,3	9	8	7,3	8,5	8,3	8,8	9,5	7,5	
32	Nguyễn Ngọc Quỳnh	12129	6,3	8,1	6,3	8	8,1	7,8	8,3	8	5,8	8,3	9,3	7	
33	Phan Trúc Quỳnh	12131	9,8	9,7	7,5	8,5	9	9	9,3	8,8	5,3	9,3	10	7,5	
34	Lê Vinh Thái	12141	6,2	8,5	4	6,5	9	6,5	6,8	7,3	8,5	5	6,5	6	
35	Tô Thị Thu	12158	7,2	9	9,3	8	9,8	7	9,8	9,3	7,3	8,5	9,8	8,3	
36	Vy Thị Anh Thu	12159	8,8	8,5	9	9	7	7,5	8	8,5	6,8	8	9,3	7,5	
37	Hà Minh Tiến	12163	7,7	9	7,3	4	7,5	6	6	6,3	6,8	5,5	6,8	5,5	
38	Đoàn Thu Trà	12168	7	8,8	5,3	5,3	7,8	8	7,8	6,8	9	8,3	6,5	6,5	
39	Phan Anh Tuấn	12175	8	9,3	9,8	5,3	7,1	6,3	7,8	8,5	5,8	5,5	7,5	5,8	
40	Nguyễn Hà Uyên	12179	8,2	10	9,8	9,8	9,5	8	7,8	9,8	5,8	9,3	9,3	7,5	

## KẾT QUẢ THI LỚP 12A2

STT	Họ và tên	SBD	Điểm thi													Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	Công Nghệ	GDQP		
1	Hoàng Thế Anh	12001	4	2,1	4	3,5	6,6	2,8	4,3	4	3,8	5,5	3,5	6,5		
2	Trần Đức Anh	12003	5,2	4,1	5	3,8	4,8	6,8	7	5	8	5	5,5	6		
3	Chiu Thị Chi	12011	4,6	8	6,3	5,8	7,5	8,3	7,3	7,3	4,3	6,3	9,3	7		
4	Lưu Hà Chi	12012	6,8	6,4	6,5	4,3	4,8	6,8	6,8	4,5	4,3	5,5	7,8	6		
5	Tô Ngọc Dung	12019	7	5,6	4,8	4	5,8	8	7,3	5	6,5	8,3	5,5	7,3		
6	Nguyễn Bình Dương	12025	4,8	4,5	3	3,8	6,3	4,8	6,5	7,3	4	5,8	5,8	5		
7	Hoàng Thị Đào	12027	6,6	7,5	9	7	7,5	7,3	7,5	8,3	5,8	9	9	7,5		
8	Nguyễn Thành Đạt	12032	5,3	6	6,3	4,5	3,7	7,3	6,8	7	4,8	8	6	7,5		
9	Trần Tiến Đạt	12034	5,2	5	5,3	6,3	7	7	5,8	6,3	4,3	6	6,8	7,5		
10	Nguyễn Thị Giang	12042	7,4	8,6	7	8,3	9,3	7,8	9,8	8	6,8	8,8	9,5	7,5		
11	Lê Đức Hạnh	12046	6,6	9	4,8	2,8	6,8	7	5,5	7,5	5	7	6	7		
12	Bé Thị Thanh Huyền	12061	5,1	6	4,5	4,5	6,8	6,5	7,3	8,8	6	7,8	7	6,3		
13	Lưu Mạnh Khiêm	12073	7,2	9,3	7,5	4,3	6	7,3	5	6,8	5,8	7,5	7,5	6,3		
14	Trịnh Thu Lệ	12083	4,6	5,5	2,8	3,8	4	5,5	5	5,5	3	5,5	7,3	7,8		
15	Hà Mai Linh	12085	7	7	5,3	7,5	6,5	6,8	6	7,8	6,3	7	7,5	7,3		
16	Phạm Thùy Linh	12089	3,6	6	3,5	5	4,3	5,3	6	5,5	4,3	7	7,5	6		
17	Bùi Ngọc Ly	12094	5,3	8,5	4,5	7	6	6,5	5,3	8,3	7,8	6	9,3	7,5		
18	Tô Bảo Ngọc	12112	5,7	8,6	6,3	8	7,5	7	7,8	6,5	7,8	7,5	7,3	8		
19	Nguyễn Yến Nhi	12115	3,4	5	3,8	3,5	6,1	7,5	5,3	7	4,5	5,5	7,5	7,8		
20	Sú Yến Nhi	12116	6,8	5,3	3,3	5,3	9,3	8	9	8,5	9	7,5	7,8	4,5		
21	Phạm Thanh Sang	12132	3,2	5,6	5,8	3,5	5,6	5,8	6	6,8	3,5	7,5	4,5	6		
22	Nguyễn Ngọc Thanh	12138	3,4	4,2	2,8	4,5	6,3	6,5	6,5	7,5	5,3	7	5,5	6		
23	Nguyễn Phương Thảo	12145	6,5	6,8	6,8	5,3	5,1	5,8	7,8	6,3	5	8,3	8,3	6,5		
24	Phạm Thanh Thế	12150	5,6	5,3	6,5	4	4,4	2,5	6,5	4,8	2	5	4,5	4,8		
25	Vũ Trọng Thiện	12151	3,8	5,3	6	5,3	4,3	4,5	5	8,3	2,3	5,5	6	7,5		
26	Nguyễn Thị Thu Thủy	12156	5,4	9,7	5,8	6,3	6,8	8,3	9	8,3	6	8,3	8	6		
27	Hoàng Mai Thương	12160	7	8,5	5,8	4,3	5,1	6,8	6,5	7	6,8	6,5	6,3	4,8		
28	Nông Thùy Thương	12161	6,4	6	5,3	6,8	6,6	8	6	7,5	4,8	6,5	7	6,3		
29	Sầm Thị Thương	12162	5,3	6,9	6,8	4,5	4,5	7	8,3	8	7	6,3	7,8	5,3		
30	Đinh Thị Huyền Trang	12165	6,4	7,5	5,8	6,3	8,5	7,8	7,8	9	6	6,8	9	5,8		
31	Nguyễn Lê Thủy Trang	12166	5	7,7	6,8	6,5	6,8	7,8	7,5	7,5	3,8	9,8	8,3	8		
32	Nguyễn Thị Trâm	12170	4,5	5	6,8	4,5	7	7	3,5	7	3	5	4,5	5		
33	Bùi Thành Trung	12172	4,1	5,5	7,5	7,8	5,5	7,8	6,8	7,3	5	6,5	3	5		
34	Trần Văn Trung	12174	4,4	6,6	6,8	7	5,1	6	8	8	5,5	6,5	7	7		
35	Nguyễn Duy Tùng	12178	1,6	3,5	5	2,5	4	2,5	2	3,5	1	3,5	1,8	4,8		
36	Lê Thị Vân	12181	4	5	4,5	2,8	4,6	5,5	5,5	6,5	3,8	6	6	7,5		
37	Hoàng Hồng Vũ	12187	7,7	7,9	3,5	5,8	7,3	4	4,5	8	7,3	5,5	6,8	5		
38	Trần Quang Vương	12188	6,9	9,4	6,3	7	7,5	7	6,5	7,5	6,5	8,3	9	5		

## KẾT QUẢ THI LỚP 12A3

STT	Họ và tên	SBD	Điểm thi													Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	Cong Nghệ	DQP A		
1	Khổng Vân Anh	12002	4,4	3,2	3	3,5	4,5	4,5	5,3	5,8	3,8	6,8	3	6,5		
2	Vũ Thị Kim Chi	12014	5,6	6,2	5,8	6	4,4	7,5	6,8	7,8	6,5	7,5	8,3	8,3		
3	Bùi Thị Dung	12016	3,8	3,4	5,8	3,8	4	7,5	5	6,3	3	5,5	6,5	7,5		
4	Đỗ Thị Dung	12017	4,2	3,2	5,8	3,5	6,8	7,8	6,3	7,3	4,8	8,8	6,8	8,3		
5	Vi Thị Dung	12020	4,8	4,9	5,8	4,8	4	7,3	7,8	7,3	4,8	5,5	7,5	7		
6	Nguyễn Tùng Dương	12026	4,3	5	5	3,3	6	6,3	6,3	6	4,3	5	6,5	5,8		
7	Lưu Thành Đạt	12031	6,1	7	9,5	7,3	9	8	6	8,8	5,5	5,5	7,5	7		
8	Phạm Tuấn Đạt	12033	4,4	3,9	3	5,5	3,8	5	5	5,3	7,5	7,5	3,8	5,3		
9	Ngô Anh Đức	12038	4,5	8,3	4,3	2	7,6	8	7,5	7,8	4,8	7,3	6,8	5		
10	Phạm Thị Hằng	12049	4	4	2,3	3,3	5,1	6,5	5,3	7,3	3,3	5	5,8	5,8		
11	Phạm Minh Hiếu	12054	5,2	6,5	5,3	4,3	7,3	7,5	6,3	7,5	7,3	5,5	7,8	6,8		
12	Tạ Duy Hưng	12066	5,2	6,3	3,8	4,3	6,5	4,5	3,5	5,5	5,5	5,5	3	6,3		
13	Chu Thị Hương	12067	4,4	5	4,8	5	4,9	7,8	6,5	7,8	3,5	6,3	6,5	6,8		
14	Vũ Thị Hường	12069	3,6	9,5	8,3	3	5,5	6,3	6	6,8	9	4,3	4,5	6		
15	Nguyễn Chí Hường	12070	4,4	5	4,8	4,5	4,5	6,5	5,5	7,3	4,5	6,5	5,3	5,8		
16	Phùng Văn Khánh	12072	5,7	7,5	7	4,8	7	7,8	6,3	8,3	6,3	7,5	6,8	6,3		
17	Hoàng Văn Khuyến	12076	1,6	3,5	4	3,3	2	2,5	2,5	3,5	6	5	1,8	4,8		
18	Phan Thị Ánh Kiều	12077	1,6	6	3,8	3,8	5,1	5	4,5	6,8	5,8	5	6,3	6		
19	La Thủy Lâm	12082	4,8	6,7	6,3	5	6,1	7,3	6,8	5,8	3,8	7	4,8	5		
20	Đình Yến Linh	12084	5,5	6,9	4,3	5,8	7,8	7,3	7,8	6,3	4,3	7,3	8	6		
21	Nguyễn Thị Loan	12091	2	5,6	5	4,3	7,3	5,5	3,8	5,3	4,8	5	6,3	4,8		
22	Chu Chính Lý	12095	5,6	5	5,5	5	9,3	8	7,3	8,3	6,5	8,8	8,5	7,8		
23	Nguyễn Thế Mạnh	12098	4,8	2,5	4,5	4	6,8	4,5	4,8	6,3	5	4,5	8,5	4,8		
24	Nguyễn Tiên Hải Nam	12104	3,6	3,5	3,3	5	6,5	5	7,3	6,8	3,8	6	6,5	4,3		
25	Hoàng Thu Ngân	12107	4,8	5,5	3,3	4,3	5	5,3	4	6,8	5	6	9,3	5,3		
26	Đỗ Minh Ngọc	12111	6,2	6,6	6,5	5,3	5,8	7,3	7	6,3	8,8	7,3	9,5	8		
27	Bùi Văn Phúc	12123	3,4	5	2,8	2,3	6,5	6	6,3	5,5	6,5	6	6	4,8		
28	Nguyễn Lê Hồng Quyết	12127	5,8	5,3	6,8	5,5	4,3	3,5	5,3	6,3	6	5,5	6,8	8		
29	Bùi Mai Quỳnh	12128	6,5	7,9	6	6,5	5,6	9	7,8	8,5	6	7,5	7,5	8		
30	Đỗ Hoàng Sơn	12134	1,4	3,9	1,8	2	4,5	5,8	5	6,3	6,3	5	1,8	4,5		
31	Bùi Hữu Thanh	12137	4,8	5,5	4	4,5	5,8	7,3	5	6	3,8	5	6,5	5		
32	Hoàng Ngọc Thảo	12142	3,4	6,3	2,8	4,3	4,5	6,5	6,5	7	6,5	5,8	4,8	4,3		
33	Ngô Vi Thu Thảo	12144	6,4	6,2	7,8	6,5	9	8,5	9	7,3	9,3	6,5	8,3	7,3		
34	Trịnh Thị Thảo	12148														
35	Lưu Thị Thắm	12149	4,2	3,2	2,8	3,3	4,6	6,5	6,8	5,8	4	5	6,5	5,5		
36	Hà Thị Thùy	12152	4,7	5	3,5	4,3	4,8	6,8	6,5	7,3	5	5,3	6,3	5,5		
37	Kiều Anh Tùng	12177	3,2	3,2	3	2,8	5	5,5	2,3	7,5	4	3	2,3	4,5		
38	Hoàng Thị Vân	12180	4,5	5	5,8	5,8	6,8	7,5	8,3	7,8	3,8	8	8,3	6,5		
39	Vũ Văn Việt	12183	3	3	1,3	3,3	3,3	6	5,8	7,8	2,3	5,3	6,3	6		
40	Lý Thành Trung	12173	4,6	4,5	5,5	4,5	6,1	4,5	5	6,3	5,3	4,5	5,8	5,3		
41	Trần Thị Yến Vy	12190	5,6	8	6,3	6,5	7,6	8,3	9,3	8,8	5,3	7,5	9	8		
42	Trần Thị Tiểu Yến	12191	6,8	9	3,5	4,3	8,5	8	7,8	8,5	4,5	8,5	9	7		

## KẾT QUẢ THI LỚP 12A4

STT	Họ và tên	SBD	Điểm thi												Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GD&CD	Công Nghệ	GDQP	
1	Chiu Kim Bào	12007	3,4	2,1	6,3	3	4,6	4,8	4	5,8	3,3	4	3	5,5	
2	Chiu Thị Dương	12022	3,3	3,4	4,5	4,3	7	5,8	4	7,5	3,3	5,8	6,3	7,3	
3	Hà Đức Dương	12023	3,8	4,9	5,5	5,8	6,3	8,3	8,5	8,5	4,5	6,3	7	5,8	
4	Lý Đại Dương	12024	4	2,7	6	4,3	3,4	6,8	5	6	2,8	5	7,3	5,8	
5	Hà Hải Đăng	12035	7	9	7,3	5,8	7,3	7,8	6,5	8	7,5	6,5	8,5	6,8	
6	Lý Thị Điệp	12036	4,6	4,2	6,8	5,3	5,5	6	5,5	5,3	4	5	5	8	
7	Tăng Văn Đoàn	12037	3,4	3,5	4,5	5,5	5,6	6,3	4,3	5,5	4,5	6	2,3	6,5	
8	Tạ Việt Đức	12039	2,6	7	8,3	4,8	4	4	2	4	1,8	4,3	3,8	4,5	
9	Vũ Ngọc Giang	12043	2,8	6,7	8	3,5	5,6	5,3	3,5	8,3	8,5	7,8	3,5	6,5	
10	Đặng Hoàng Hải	12045	5,6	3,5	3	4	5,3	3	6	6,8	8	4,3	4,3	5,5	
11	Ninh Văn Hậu	12050	3,7	5	4,5	4	7,5	7	3,5	6,8	4,5	5	5,3	5,8	
12	Phùng Văn Hiếu	12055	5,6	4,6	5,3	4,3	3,8	4	4,5	4	4,8	4,5	6	5,5	
13	Lý Quốc Hội	12058	4,2	6	5,5	5	7,5	7,8	4,8	9	4,8	5,8	7,3	6	
14	Đỗ Thị Huệ	12059	7	9	6,3	5,8	8,8	8	8,5	8,5	6,3	7	9,8	7,8	
15	Phạm Thế Hùng	12063	5,8	5	5,5	5,3	4,6	5,3	4,8	5,3	5	4	5,5	4,8	
16	Đặng Thị Hường	12068	6	8,3	5,3	5,5	6,3	8	9	9	5,8	8	8,5	6,8	
17	Phạm Gia Khiêm	12074	3	5	3,8	5	3,6	5,3	4	4,5	5,5	5,8	3,3	6,5	
18	Mạc Thị Ngọc Khuê	12075	3,6	6	2,8	5,3	4,8	6,8	5	8,5	3,8	5,5	3,5	8	
19	Ninh Đức Kim	12078	4	7,5	3,8	4	6,3	5,8	6,3	8,3	4,8	5,5	7,8	5	
20	Ninh Thị Kim	12079	2,4	4,2	3,3	3,8	4,8	3,5	4	4,5	2,8	5	3,8	5,5	
21	Tăng Thị Lan	12080	4,6	5	3,8	5	6,3	6,5	6	7	2,8	5,5	6,5	5,5	
22	Hoàng Thị Lành	12081	6,2	7,2	5,5	4,5	5,6	7,5	5	6	5,5	5,3	7,3	6,3	
23	Lê Thị Nga	12105	5,6	5,6	5,3	5,8	6,3	6,3	5	8,3	5,8	5,5	9,3	5	
24	Lý Thị Nghiêm	12109	5,4	4,2	4,8	5	7	6	7	7,5	3,5	6,8	7,3	6,3	
25	Nguyễn Thuý Quỳnh	12130	5,9	6	4,8	5,3	6,6	7,8	7,8	8	4,8	6	5	7,5	
26	Dương Thị Sần	12133	3,6	5,4	3,8	5,5	6,5	7	6,8	8,8	5	5,5	7,3	4,8	
27	Ninh Văn Sơn	12135	3,4	5,5	5,5	2,3	5,8	6,3	4,5	6,5	5,5	4,5	3,5	4,3	
28	Nguyễn Tuấn Thành	12140	4	6	5,8	5	5,3	7,3	8	7,5	7	5	5	4,8	
29	Trần Thị Phương Thảo	12146	7,3	8,3	5,8	7,3	9,1	8	9,3	9,3	4,3	9	9,3	7	
30	Đào Trọng Thủy	12154	4,4	4	4,3	3,8	6,3	7	6,5	6,5	3,5	5	5,3	5,5	
31	Nguyễn Thị Thùy	12155	2,6	5,8	4	3,5	5,8	6,5	3,8	5,3	3,5	5	5,5	7,5	
32	Nguyễn Thị Thư	12157	4,6	5	2,8	2,8	5,5	6,3	5	6,8	2	5	6	4,3	
33	Đinh Thị Trang	12164	4,2	5,3	3,5	5,3	5,8	4,5	4,8	6,8	3	5,3	6,5	5,5	
34	Phùng Ánh Tuyết	12176	4,9	5,4	5	3	4	7	5,3	7,8	4,3	6,8	6,5	4,8	
35	Lương Thảo Vy	12189	4,8	5	2,5	4,5	5,8	5	2,5	6,8	6,8	5	6,8	6	

**KẾT QUẢ THI LỚP 12A5**

STT	Họ và tên	SBD	Điểm thi													Ghi chú
			Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Tin học	Ngữ Văn	Lịch sử	Địa lí	Tiếng Anh	GDCD	Công Nghệ	GDQP		
1	Tô Xuân Bắc	12008	4,2	2,1	2	3,3	4,5	5,3	2,5	7	6	5,3	1,5	5		
2	Phùng Thị Bình	12009	6	8	4	3	7,8	8,3	6,8	8,3	6,5	7,8	8,5	7,3		
3	Vi Anh Đại	12029	5,3	5	3,5	3,3	5,7	2,5	3,5	4	4,3	5	1	6,3		
4	Lã Tiến Đạt	12030	5,4	7,3	4,5	5	7,5	7,3	8	9,5	4,5	6,5	7,3	6		
5	Lã Văn Giang	12040	4,8	5	2,5	3,8	6,1	5,3	7,3	4,5	3	6,5	5,8	5,5		
6	Chiu Thị Hằng	12047	4,3	5	3,5	3,5	3,9	5	5	6,8	5,8	6,8	4,5	5,8		
7	Lã Thị Thu Hiền	12051	1,8	3,5	3,8	1	4,4	5,8	4	4	3,5	4,5	4,3	5,8		
8	Bùi Trung Hiếu	12052	2,8	4,2	2,8	4	1,8	6,8	3,5	6,5	3,8	6,5	3	5		
9	Lộc Trung Hiếu	12053	1,6	3,5	2	2	1,9	4,5	1,8	3,3	3	5	1	4,3		
10	Nguyễn Thị Hoa	12056	3,8	4	2,8	4	5	8,5	5	7,5	3,5	6,5	7	6,8		
11	Vi Ngọc Ánh Hoa	12057	4,2	4,5	4,3	5,5	5,3	7	7,3	7,5	5,5	7,3	5,3	5,5		
12	Hà Văn Hùng	12062	3,8	3,5	4,3	3	4,5	5,5	5	7,3	6	5	6	6,8		
13	Ninh Xuân Lương	12092	3,4	5,5	3,3	3,3	4,8	6	4,5	5	4,8	5	5,8	5		
14	Đặng Văn Lưu	12093	2	6,3	3,5	4	5,3	2,8	3	6,8	5,8	5,3	4,5	5,3		
15	Chiu Triều Minh	12099	4,6	4,9	3	4	3,5	4,3	2,3	4,3	4,3	6,3	3,8	5		
16	Chòong Thị My	12101	3	5,3	2,8	3,8	5,1	6,5	5	6,5	6,5	5,5	8	5		
17	Phùng Trà My	12102	3,4	2,8	1,3	4	5,5	3,8	2	6,8	6,3	5	8,3	5		
18	Voòng Thúy Nga	12106	5,3	5,1	3,5	4	8,5	6,5	8,5	8	5	7,5	8,5	7,5		
19	Lý Xuân Nghĩa	12110	4,8	4,2	1,3	5	7	5,3	5	8	2,8	7,5	5,3	5,3		
20	Phạm Thị Nhiên	12119	4	3,5	3	3,3	4,7	4	3,8	4	5	4,5	4,8	5		
21	Hoàng Thị Nhiệm	12120	4,6	4,3	5,3	4,3	6,1	7,3	5	7,3	5,8	6,5	5,8	5,5		
22	Trần Thị Kim Oanh	12121	3	5	6,3	2,8	4,8	7	5,8	7,3	3,3	7	6,3	6		
23	Trần Thị Thu Phương	12125	4,3	4	2	3,3	7,3	7,3	6,5	8,5	6	5,5	5	8		
24	Lã Văn Phước	12126	4,2	3,9	2,5	2,8	4,8	5,8	5,3	6	4,3	6	3,3	5,8		
25	Chiu A Tài	12136	2,8	5	5,3	3,5	6,4	3,8	6	6,5	5,5	5	4	3,8		
26	Lý Bình Thao	12139	6,5	6,6	5	3,3	6,5	8,3	9,5	8	5,5	8	6,3	4,8		
27	Hoàng Thị Thanh Thảo	12143	4,2	5	3	4,3	5,5	7	6	5,8	7,8	5,3	6	4,8		
28	Trần Thị Thu Thảo	12147	2,8	4	4,3	2,8	4,3	6,3	4,3	5,8	4	5,8	4	5,3		
29	Chiu Thị Thu Thủy	12153	4	5	4,8	3,5	4,1	6,8	5	6	3,8	5,3	8,8	5,8		
30	Nông Thị Trang	12167	3,4	4	3	2,8	7,1	5	5,8	5,8	4,8	5,3	6,5	4,8		
31	Phạm Thị Trà	12169	4,2	5	3,8	5	6,1	7	6,5	8,3	3,5	5,5	5,3	5,3		
32	Chiu Chấn Triều	12171	4,8	5	3	3,3	6,3	5	5,8	6	2,5	5	4,8	5,3		
33	Ninh Thị Vân	12182	2,8	3,5	3,5	1,3	5,3	6,5	3,8	5,5	2,5	5,3	2,3	4,3		
34	Lục Quang Vinh	12184	3,8	4,6	4,5	4	4,6	6,3	5	7,3	3,3	4,5	5	5,3		
35	Lý Quay Vĩnh	12185	3,6	3,5	3	2,5	2	5	7,3	5,8	3,8	5,3	2,3	4,8		
36	Đặng Quốc Vũ	12186	3,8	3,5	3,5	2,8	4,5	4,5	3	3,5	4	5	1,8	5,3		